

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023
của Sở Văn hoá và Thể thao và các đơn vị trực thuộc

GIÁM ĐỐC SỞ VĂN HOÁ VÀ THỂ THAO

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu;

Căn cứ Quyết định số 3868/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Thông báo số 252/TB-STC ngày 22 tháng 7 năm 2024 của Sở Tài chính về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023;

Theo đề nghị của Phòng Kế hoạch - Tài chính Sở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023 của Sở Văn hoá và Thể thao và các đơn vị trực thuộc (theo biểu số 04 phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở và các Trưởng phòng chuyên môn thuộc Sở; Thư viện tỉnh, Nhà hát tỉnh, Bảo tàng tỉnh, Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT tỉnh; Trung tâm Văn hoá tỉnh, Trung tâm Bảo tồn di tích quốc gia Côn Đảo thực hiện công khai quyết toán ngân sách năm 2023 của đơn vị theo quy định./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính (để b/c);
- Như điều 3 (để thực hiện);
- Ban GD Sở (b/c);
- Lưu VT, KH-TC.
- Website Sở VH TT.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Trung

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 18/9/2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Sở Văn hoá và Thể thao

Chương: 429

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 578/QĐ-SVHTT ngày 25/7/2024 của Sở Văn hoá và Thể thao)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐVT: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Sở Văn hoá và Thể thao	Trung tâm Bảo tồn di tích quốc gia Côn Đảo	Bảo tàng tỉnh	Thư viện tỉnh	TT Văn hoá tỉnh	Nhà hát tỉnh	TT Huấn luyện và Thi đấu TDTT
1	2	3	4	5=4-3	6						
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí										
I	Số thu phí, lệ phí	20,410,320,000	20,410,320,000	0	139,100,000	13,296,850,000	6,968,800,000	5,570,000	0	0	0
	Phí thăm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao: cấp giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường	15,000,000	15,000,000		15,000,000						
	Phí thăm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài chính, bao gồm: Phí thăm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng	0	0								
	Phí thăm định văn hóa phẩm: Phí thăm định chương trình biểu diễn nghệ thuật, trên băng đĩa, phần mềm....	73,300,000	73,300,000		73,300,000						
	Phí thăm định văn hóa phẩm: Phí thăm định cấp GCN đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, CLB thể thao chuyên nghiệp	50,800,000	50,800,000		50,800,000						
	Phí tham quan khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Nhà tù Côn Đảo	13,296,850,000	13,296,850,000			13,296,850,000					
	Phí tham quan khu di tích Bạch Dinh	6,968,800,000	6,968,800,000				6,968,800,000				
	Phí cấp thẻ bạn đọc	5,570,000	5,570,000					5,570,000			
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	20,395,490,000	20,395,490,000	0	0	13,296,850,000	6,968,800,000	5,570,000	0	0	0
1	Chi sự nghiệp văn hoá	20,271,220,000	20,271,220,000	0	0	13,296,850,000	6,968,800,000	5,570,000	0	0	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12,164,960,000	12,164,960,000			7,978,110,000	4,181,280,000	5,570,000			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8,106,260,000	8,106,260,000			5,318,740,000	2,787,520,000				
2	Chi quản lý hành chính	124,270,000	124,270,000	0		0	0	0	0	0	0
a	Thực hiện chế độ tự chủ	124,270,000	124,270,000	0	124,270,000	0	0	0	0	0	0
	Phí thăm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao: cấp giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường	7,500,000	7,500,000		7,500,000						
	Phí thăm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài chính, bao gồm: Phí thăm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng	0	0		0						
	Phí thăm định văn hóa phẩm: Phí thăm định chương trình biểu diễn nghệ thuật, trên băng đĩa, phần mềm....	65,970,000	65,970,000		65,970,000						

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Sở Văn hoá và Thể thao	Trung tâm Bảo tồn di tích quốc gia Côn Đảo	Bảo tàng tỉnh	Thư viện tỉnh	TT Văn hoá tỉnh	Nhà hát tỉnh	TT Huấn luyện và Thi đấu TDTT
	Phí thẩm định văn hóa phẩm: Phí thẩm định cấp GCN đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, CLB thể thao chuyên nghiệp	50,800,000	50,800,000		50,800,000						
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	14,830,000	14,830,000	0	14,830,000						
1	Phí	14,830,000	14,830,000	0	14,830,000						
	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao: cấp giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường	7,500,000	7,500,000		7,500,000						
	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài chính, bao gồm: Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng	0	0								
	Phí thẩm định văn hóa phẩm: Phí thẩm định chương trình biểu diễn nghệ thuật, trên băng đĩa, phần mềm....	7,330,000	7,330,000		7,330,000						
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	213,258,934,182	213,258,934,182	0	50,555,784,803	15,549,413,747	11,711,667,244	10,137,309,355	12,778,401,906	12,090,086,577	100,436,270,550
I	Nguồn ngân sách trong nước	213,258,934,182	213,258,934,182	0	50,555,784,803	15,549,413,747	11,711,667,244	10,137,309,355	12,778,401,906	12,090,086,577	100,436,270,550
1	Chi quản lý hành chính	7,829,222,090	7,829,222,090	0	7,829,222,090	0	0	0	0	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7,438,426,025	7,438,426,025		7,438,426,025						
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	390,796,065	390,796,065		390,796,065						
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	12,064,080,000	12,064,080,000	0	12,064,080,000	0	0	0	0	0	0
2.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12,064,080,000	12,064,080,000		12,064,080,000	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	1,018,231,031	1,018,231,031	0	516,900,000	0	0	137,844,750	363,486,281	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0								
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1,018,231,031	1,018,231,031		516,900,000	0		137,844,750	363,486,281		
4	Chi sự nghiệp văn hoá	73,196,614,144	73,196,614,144	0	13,829,762,002	15,285,413,747	11,576,667,244	8,257,768,949	12,282,915,625	11,964,086,577	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	33,145,953,991	33,145,953,991			11,650,948,789	4,817,014,308	5,327,832,379	5,329,072,312	6,021,086,203	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	40,050,660,153	40,050,660,153		13,829,762,002	3,634,464,958	6,759,652,936	2,929,936,570	6,953,843,313	5,943,000,374	
5	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	37,119,865,719	37,119,865,719	0	15,615,140,713	0	0	0	0	0	21,504,725,006
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4,745,531,527	4,745,531,527								4,745,531,527
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	32,374,334,192	32,374,334,192		15,615,140,713						16,759,193,479
6	Chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, chương trình, dự án quốc gia, chương trình đề án tỉnh	80,611,738,198	80,611,738,198	0	530,679,998	0	0	1,642,695,656	0	0	78,438,362,544
6.1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu	0	0		0				0	0	
6.2	Chương trình Đề án tỉnh	80,611,738,198	80,611,738,198		530,679,998			1,642,695,656	0		78,438,362,544
VII	Chi đảm bảo xã hội	1,360,183,000	1,360,183,000	0	111,000,000	264,000,000	135,000,000	99,000,000	132,000,000	126,000,000	493,183,000
	Chi trợ cấp tết Nguyên Đán	975,000,000	975,000,000		111,000,000	264,000,000	135,000,000	99,000,000	132,000,000	126,000,000	108,000,000
	KP chi trả chính sách tính giảm biên chế theo ND 108/2014/NĐ-CP	385,183,000	385,183,000		0						385,183,000
VIII	Chi khen thưởng	59,000,000	59,000,000		59,000,000						